

Bản án số: **08/2020/LĐ-PT**

Ngày 12-5-2020

V/v tranh chấp bảo hiểm xã hội và
tiền lương ngừng việc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ;

Bà Phan Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLPT-LĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020 về: “*Tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc*”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 26/2019/LĐ-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐ-PT, ngày 11 tháng 3 năm 2020 và thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 07/TB-TA ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 382, tổ 16, ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 19 đường CMT8, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo giấy ủy quyền ngày 27/3/2018).

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần H.

Địa chỉ: Đường Đ, khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 7/2, tổ 24, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Văn bản ủy quyền số 39/UQ-CPHV ngày 02/5/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ.

Địa chỉ: 219 H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1968, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Phương H – Phó chánh văn phòng – Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ. (Văn bản ủy quyền số 02/GUQ-BHXXH ngày 03/3/2020).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty cổ phần H.

(Bà Nguyễn Thị A có mặt; bà Nguyễn Thị Kim Y, bà Đinh Thị Phương H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 21/12/2017 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T được Công ty cổ phần H (sau đây gọi tắt là Công ty) nhận vào làm công nhân phân loại chế biến lá thuốc từ tháng 4/1995. Tuy nhiên, từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000, Công ty không ký hợp đồng lao động (bà T không có chứng cứ gì chứng minh mức lương, quyết định tuyển dụng, bảng lương trong thời gian làm việc liên tục từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000). Từ tháng 02/2000, Công ty ký hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng (02 lần), đến năm 2004 ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Năm 2016, các bên ký lại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, mức lương của bà T từ ngày 01/01/2016 là 6.120.000 đồng/tháng. Công ty bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho bà T từ tháng 02/2000.

Năm 2016, Công ty cho bà T nghỉ ngừng việc 22 ngày và năm 2017 là 87 ngày, trả tiền lương bằng mức lương tối thiểu vùng (năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng). Nhận thấy Công ty không

đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 và trả tiền lương ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng là không đúng quy định, nên bà T khởi kiện yêu cầu:

- Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 với số tiền: 57 tháng x 130.000 đồng x 1,35 x 20% = 2.000.700 đồng;

- Trả tiền lương ngừng việc (theo hợp đồng lao động là 6.120.000 đồng/tháng) còn thiếu năm 2016 và năm 2017 tổng cộng là 10.147.307 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần H trình bày:

Bà T làm mùa vụ tại Công ty từ năm 1995 đến tháng 01/2000 Công ty bắt đầu ký hợp đồng lao động, công việc của bà T là công nhân phân loại chế biến lá thuốc. Công ty thống nhất với trình bày của bà T về số ngày ngừng việc và thời gian bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội nhưng không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, cụ thể:

- Về bảo hiểm xã hội:

Từ năm 1995 đến tháng 01/2000, bà T làm việc theo mùa vụ, các bên thỏa thuận miệng có việc thì làm, không có việc thì nghỉ, không ký kết hợp đồng lao động. Tiền lương Công ty trả theo ngày hoặc lương khoán theo nhóm đã có tính thêm 30% bao gồm bảo hiểm xã hội, nghỉ phép, thưởng...Hiện nay, Công ty không còn lưu giữ bảng lương và không còn chứng cứ gì chứng minh thời gian bà T làm việc từ năm 1995 đến tháng 01/2000. Tuy Công ty không vi phạm pháp luật về lao động nhưng trong khoảng thời gian từ năm 2007 - 2011, theo nguyện vọng của những người lao động làm việc theo mùa vụ, Công ty đã tự nguyện lập danh sách gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ, Bảo hiểm xã hội V đề nghị truy đóng bảo hiểm xã hội nhưng không thực hiện được do không cung cấp được hợp đồng lao động, bảng lương...Do đó, yêu cầu về bảo hiểm xã hội của bà T không có căn cứ chấp nhận.

- Về tiền lương ngừng việc:

Do ảnh hưởng của Luật phòng chống tác hại của thuốc lá và cam kết thực hiện Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) của Việt Nam đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, nên Công ty phải thu hẹp sản xuất, chấm dứt hoạt động của nhiều chi nhánh trực thuộc. Do đó, Công ty phải cho người lao động ngừng việc vì lý do kinh tế theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012.

Ngày 01/6/2016, Công ty ban hành Thông báo số: 294/TB-CPHV về việc ban hành Thỏa ước lao động tập thể năm 2016 – 2018 (được đại diện người sử

dụng lao động và đại diện tập thể người lao động ký ngày 26/4/2016). Công ty đã thỏa thuận với người lao động bằng hình thức lấy ý kiến trực tiếp thông qua bản dự thảo cho người lao động đóng góp ý kiến, các xí nghiệp trực thuộc tổng hợp gửi về Công ty để thông qua. Theo Điều 12 của Thỏa ước lao động tập thể thì tiền lương trả cho người lao động được thực hiện theo Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty.

Ngày 28/01/2016, Công ty ban hành Quyết định số: 19/QĐ-CPHV về việc ban hành Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016). Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng đã tham khảo ý kiến đóng góp của toàn thể đơn vị trực thuộc, tổ chức đại diện tập thể lao động trước khi ban hành. Theo Điều 19 của Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng thì nhân viên phải tạm ngừng việc theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 98 của Bộ luật lao động được hưởng 100% lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Như vậy, Công ty trả tiền lương ngừng việc cho bà T bằng mức lương tối thiểu vùng năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng là đúng với Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ trình bày:

Căn cứ Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/04/2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bà T yêu cầu Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội thì các bên phải cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình làm việc của bà T tại Công ty, cụ thể: Nếu người lao động là cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng, xếp lương; nếu người lao động theo hợp đồng lao động thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu qua ATM) tương ứng thời gian truy thu; loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh...hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc...(nếu có).

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 26/2019/LĐ-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa áp dụng: Pháp lệnh hợp đồng lao động ngày 30/8/1990; Điều 27, Điều 28, Điều 140 và Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 93, Điều 98 và Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 357, Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động; Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 quy định chi tiết Bộ luật Lao động về tiền lương và Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015; Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP

ngày 26/01/1995 của Chính Phủ và Điều 23 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về tranh chấp tiền lương ngừng việc. Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Nguyễn Thị T tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017 với số tiền là 10.147.307 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Công ty cổ phần H truy đóng Bảo hiểm xã hội bổ sung từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 với mức đóng là $130.000đ \times 20\% \times 1,35 \times 57 \text{ tháng} = 2.000.700$ đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí LĐST. Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí LĐST.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/12/2019, bị đơn Công ty cổ phần H kháng cáo một phần bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lương ngừng việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim Y - người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Đinh Thị Phương H - người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng

mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Y, bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo của Công ty về tiền lương ngừng việc:

Các đương sự thống nhất thời gian Công ty cho bà T nghỉ ngừng việc năm 2016 là 22 ngày và năm 2017 là 87 ngày, tổng cộng 109 ngày. Tiền lương ngừng việc Công ty đã giải quyết trả cho bà T căn cứ mức lương tối thiểu vùng (năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng).

Bà T xác định lỗi ngừng việc là của Công ty và Công ty trả lương ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng như nêu trên nhưng không có thỏa thuận với bà là không đúng quy định pháp luật. Do đó, bà T yêu cầu Công ty trả tiền lương ngừng việc theo hợp đồng lao động còn thiếu năm 2016 và 2017, tổng cộng là 10.147.307 đồng. Theo Công ty, do thực hiện cam kết quốc tế và Luật phòng chống tác hại của thuốc lá buộc Công ty phải thu hẹp sản xuất dẫn đến cho bà T ngừng việc lý do kinh tế, nên Công ty trả lương ngừng việc cho bà T là căn cứ vào thỏa thuận của hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty trực thuộc Tổng Công ty Thuốc lá V, ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu là trồng trọt, thu mua và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty chấm dứt hoạt động của nhiều chi nhánh tại Long An, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai. Như vậy, có căn cứ chứng minh do thực hiện Công ước khung về kiểm soát thuốc lá của Tổ chức Y tế thế giới (FCTC), Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và các quy định của nhà nước về kiểm soát thuốc lá, cũng như “Chiến lược quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020” của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu là “Giảm nhu cầu sử dụng và kiểm soát để từng bước giảm mức cung cấp các sản phẩm thuốc lá tiêu thụ tại thị trường Việt Nam nhằm giảm nguy cơ bệnh tật và tử vong do sử dụng thuốc lá gây ra”, đã buộc Công ty phải thu hẹp quy mô sản xuất dẫn đến gặp khó khăn về kinh tế, doanh số hàng năm bị giảm. Do đó, việc Công ty cho bà T ngừng việc năm 2016 và 2017 là có lý do kinh tế theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012.

Khi thanh toán tiền lương ngừng việc, Công ty cho rằng đã thỏa thuận với người lao động theo Thỏa ước lao động tập thể (năm 2016 – 2018) và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng đã được lấy ý kiến thống nhất của đại diện tập thể người lao động và các xí nghiệp trực thuộc trước khi ban hành nên trả tiền lương ngừng việc cho bà T bằng mức lương tối thiểu vùng. Xét việc Công ty

ban hành Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng là đúng quy định pháp luật nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012, khi ngừng việc, người sử dụng lao động phải thỏa thuận với từng người lao động về tiền lương ngừng việc. Mặt khác, tại Kết luận số 490/KL-TTr, ngày 30/11/2017, Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội kiến nghị Công ty thỏa thuận tiền lương ngừng việc với người lao động. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về tranh chấp tiền lương ngừng việc, buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà T tiền lương ngừng việc còn thiếu năm 2016 và năm 2017 với số tiền là 10.147.307 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đối với tiền bảo hiểm xã hội do không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí lao động sơ thẩm.
- Công ty cổ phần H phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí lao động phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần H, giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số: 26/2019/LĐ-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Áp dụng Điều 27, 28, 140 và 141 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 98 và 202 Bộ luật lao động năm 2012; Thông tư số: 09/LĐ-TBXH, ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về tranh chấp tiền lương ngừng việc đối với bị đơn Công ty cổ phần H.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả thêm tiền lương ngừng việc cho bà Nguyễn Thị T là 10.147.307đ (Mười triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm lẻ bảy đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Công ty cổ phần H truy đóng Bảo hiểm xã hội bổ sung từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 với số tiền 2.000.700 đồng.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Được tính trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai số: 0008062, ngày 13/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), Công ty cổ phần H phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Huỳnh Hoa